

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2019;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội khóa XIII về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp Quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa¹

¹ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng có hiệu quả đất trồng lúa; chính sách hỗ trợ địa phương trồng lúa để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên cả nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đất trồng lúa là đất có các điều kiện phù hợp để trồng lúa, bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa khác.

2. Đất chuyên trồng lúa nước là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm.

3. Đất trồng lúa khác bao gồm đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương.

4. Đất trồng lúa nước còn lại là đất chỉ phù hợp trồng được một vụ lúa nước trong năm.

5. Gây ô nhiễm đất trồng lúa là các hoạt động đưa vào trong đất các chất độc hại, vi sinh vật và ký sinh trùng có hại làm thay đổi kết cấu, thành phần các chất của đất, làm ảnh hưởng không có lợi đến sản xuất lúa, chất lượng lúa gạo, sức khỏe của con người, động vật và môi trường.

6. Gây thoái hóa đất trồng lúa là hoạt động làm cho đất lúa bị xói mòn, rửa trôi hoặc bị chua hóa, mặn hóa, phèn hóa, khô hạn,... làm đất giảm độ phì và mất cân bằng dinh dưỡng của đất trồng lúa, dẫn đến giảm năng suất lúa.

7. Làm biến dạng mặt bằng đất trồng lúa là các hoạt động làm thay đổi mặt bằng của ruộng lúa, làm ruộng lúa không đồng đều về kết cấu, thành phần dinh dưỡng và hệ vi sinh vật dẫn đến không trồng được lúa.

8. Cây hàng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 (một) năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc để thu hoạch không quá 05 (năm) năm.

9. Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

10. Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa là hình thức kết hợp giữa trồng lúa với nuôi trồng thủy sản gồm: Trồng một vụ lúa và một vụ nuôi trồng thủy sản hoặc trồng lúa đồng thời kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 4. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

1². Điều kiện chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:

a) Không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại; không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa;

b) Phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa của cấp xã (sau đây gọi là kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa), đảm bảo công khai, minh bạch;

c) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm phải theo vùng, để hình thành các vùng sản xuất tập trung và khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng sẵn có; phù hợp với định hướng hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp của địa phương;

d) Trường hợp trồng lúa đồng thời kết hợp nuôi trồng thủy sản, cho phép sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng cho nuôi trồng thủy sản, độ sâu của mặt bằng hạ thấp không quá 120 cm, khi cần thiết phải phục hồi lại được mặt bằng để trồng lúa trở lại.

2. Người sử dụng đất đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa với Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét sự phù hợp với các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này khi tiếp nhận bản đăng ký và thống kê theo dõi việc sử dụng đất trồng lúa.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

3. Đất trồng lúa được chuyển đổi cơ cấu cây trồng đáp ứng các quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này vẫn được thống kê là đất trồng lúa, trừ diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi hoàn toàn sang trồng cây hàng năm hoặc nuôi trồng thủy sản.

4.³ (được bãi bỏ)

Điều 4a. Quy định thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa⁴

1. Đối tượng có nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, gửi 01 bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm:

a) Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trồng lúa hợp pháp (người sử dụng đất) có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây hàng năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản;

b) Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển sang trồng cây lâu năm.

2. Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hướng dẫn cho người sử dụng đất, chỉnh sửa, bổ sung bản đăng ký.

3. Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến “**Đồng ý cho chuyển đổi**”, đóng dấu vào Bản đăng ký, vào sổ theo dõi và gửi lại cho người sử dụng đất.

4. Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

Điều 5. Chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai và phải nộp một khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

2. Tùy theo điều kiện cụ thể tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức nộp cụ thể nhưng không thấp hơn 50% số tiền được xác định theo diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải chuyển sang đất phi nông nghiệp nhân với giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất lập bản kê khai số tiền phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được nhà nước giao, cho thuê và nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định.

Điều 5a. Quy định về thủ tục nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa khi chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp⁵

1. Việc nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này, được thực hiện là một thành phần của bộ hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy định của Luật đất đai.

2. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất lập bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước được nhà nước giao, cho thuê theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này gửi tới cơ quan tài nguyên và môi trường đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa.

a) Trường hợp bản kê khai không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, cơ quan tài nguyên và môi trường phải hướng dẫn cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất bổ sung, hoàn thiện và nộp lại bản kê khai.

b) Trường hợp bản kê khai hợp lệ, trong 05 ngày làm việc, cơ quan tài nguyên và môi trường có văn bản xác nhận rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp

⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa gửi đến người được nhà nước giao đất, cho thuê đất làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp.

3. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất gửi hồ sơ đến cơ quan tài chính của địa phương đề nghị xác định số tiền nộp bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị xác nhận số tiền phải nộp theo mẫu quy định tại Phụ lục IV (đối với cơ quan, tổ chức) hoặc Phụ lục V (đối với hộ gia đình, cá nhân) ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của cơ quan tài nguyên và môi trường.

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, cơ quan tài chính địa phương phải hướng dẫn cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất bổ sung, hoàn thiện và nộp lại hồ sơ.

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc, cơ quan tài chính địa phương căn cứ vào văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của cơ quan tài nguyên và môi trường, xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cơ quan tài chính địa phương tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Trường hợp quá thời hạn nộp theo công văn của cơ quan tài chính địa phương, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 6. Trách nhiệm của người sử dụng đất trồng lúa

1. Sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

2. Sử dụng có hiệu quả, không bỏ đất hoang, không làm ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

3. Canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất; cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất trồng lúa, bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Người sử dụng đất trồng lúa thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Khi chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa:

a) Phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

b) Không được làm hư hỏng hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng và ảnh hưởng xấu tới việc sản xuất lúa ở các khu vực liền kề;

c) Trường hợp làm hư hỏng hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng phải có biện pháp khắc phục kịp thời và phải bồi thường nếu gây ảnh hưởng xấu tới sản xuất lúa của các hộ ở khu vực liền kề;

d) Trường hợp đất bị nhiễm mặn tạm thời trong vụ nuôi trồng thủy sản nước mặn, thì phải có biện pháp phục hồi để trồng vụ lúa ngay sau vụ nuôi trồng thủy sản.

6. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa:

a) Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai đối với điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

b) Áp dụng các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, thoái hóa môi trường đất, nước, không làm ảnh hưởng tới sản xuất lúa của khu vực liền kề. Trường hợp gây ảnh hưởng xấu phải có biện pháp khắc phục kịp thời và phải bồi thường thiệt hại.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỂ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 7. Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa

1. Căn cứ vào diện tích đất trồng lúa, ngân sách nhà nước ưu tiên hỗ trợ sản xuất lúa cho các địa phương (gồm chi đầu tư và chi thường xuyên) thông qua định mức phân bổ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ngoài hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành địa phương sản xuất lúa còn được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa nước;

b) Hỗ trợ 500.000 đồng/ha/năm đối với đất trồng lúa khác, trừ đất lúa nương được mở rộng tự phát không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa.

3. Diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ, được xác định theo số liệu thống kê đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố của năm liền kề trước năm phân bổ ngân sách.

4. Hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất trồng lúa:

a) Hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha đất trồng lúa, trừ đất trồng lúa nương được khai hoang từ đất chưa sử dụng hoặc phục hồi từ đất bị bỏ hóa. Trường hợp có nhiều quy định khác nhau, thì áp dụng nguyên tắc mỗi mảnh đất chỉ được hỗ trợ 1 lần, mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha đất chuyên trồng lúa nước được cải tạo từ đất trồng lúa nước một vụ hoặc đất trồng cây khác theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa.

5. Nguồn và cơ chế hỗ trợ:

a) Đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và tỉnh Quảng Ngãi hỗ trợ 100% kinh phí;

b) Đối với các địa phương điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương dưới 50% được hỗ trợ 50% kinh phí;

c) Các địa phương còn lại sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, phân bổ nguồn ngân sách được hỗ trợ để thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Điều 8. Sử dụng kinh phí hỗ trợ⁶

Ủy ban nhân dân các cấp sử dụng kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước nộp và nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Nghị định này để thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, địa phương sẽ quyết định thực hiện các việc sau:

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

1. Hỗ trợ cho người trồng lúa

Sử dụng không thấp hơn 50% kinh phí dùng hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

2. Phần kinh phí còn lại để thực hiện các việc sau:

a) Phân tích chất lượng hóa, lý tính của các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao định kỳ 10 năm để sử dụng hiệu quả và có biện pháp cải tạo phù hợp;

b) Cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa; cải tạo đồng ruộng như tăng độ dày của tầng canh tác; tôn cao đất trồng lúa trũng, thấp; tăng độ bằng phẳng mặt ruộng, thau chua, rửa mặn đối với đất bị nhiễm phèn, mặn và các biện pháp cải tạo đất khác;

c) Đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp trên địa bàn xã, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi trên đất trồng lúa.

d) Khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chỉ đạo tổ chức sản xuất lúa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định này và các văn bản khác có liên quan.

2.⁷ Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa ở các địa phương.

3. Xây dựng đề án, chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

Điều 10. Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trồng lúa của các Bộ, ngành và của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; dự kiến phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa cấp quốc gia đến từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó xác định rõ nhu cầu sử dụng đất từ đất trồng lúa, diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa, lập bản đồ đất trồng lúa.

3. Hàng năm tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa của các địa phương.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa tại địa phương trên cả nước.

5⁸. Hàng năm chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu điều tra cơ bản về đất nông nghiệp và cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất nông nghiệp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 11. Bộ Tài chính

1. Cân đối nguồn ngân sách chi thường xuyên để hỗ trợ cho các địa phương sản xuất lúa.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ vốn ngân sách cho các địa phương sản xuất lúa.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc nộp, quản lý, phân bổ nguồn thu theo quy định tại Điều 5 và nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 12. Các Bộ, ngành khác

Các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường,

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các quy định có liên quan tại Nghị định này.

Điều 13. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện các nội dung về quản lý, sử dụng đất trồng lúa của địa phương theo quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2⁹. Tổ chức công bố công khai và quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa của địa phương đã được xét duyệt; xác định ranh giới, lập bản đồ diện tích đất trồng lúa, vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao. Chỉ đạo cơ quan tài nguyên và môi trường khi thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất phải xác định diện tích chuyên trồng lúa nước chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp (nếu có) làm cơ sở xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp ngân sách nhà nước.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chính phủ về việc bảo vệ diện tích, chỉ giới, chất lượng đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được phê duyệt.

4¹⁰. Xác định các loại cây trồng hàng năm, cây lâu năm hoặc loại thủy sản phù hợp cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại địa phương theo quy định tại Nghị định này. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của địa phương.

5. Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, quyết định chính sách hỗ trợ khác ngoài quy định tại Nghị định này để quản lý và sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả.

6¹¹. Hàng năm trước ngày 31 tháng 12 báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

¹¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

lúa của địa phương; báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng của địa phương theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh việc phân bổ, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý và sử dụng đất trồng lúa của địa phương.

Điều 13a. Ủy ban nhân dân cấp huyện¹²

1. Lập và ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của cấp huyện trên cơ sở kế hoạch chuyển đổi của cấp tỉnh.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại địa bàn huyện.

3. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (cơ quan quản lý chuyên ngành về trồng trọt).

Điều 13b. Ủy ban nhân dân cấp xã¹³

1. Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa cấp xã trên cơ sở kế hoạch chuyển đổi cấp huyện theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này; tổ chức lấy ý kiến của hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong việc xác định vùng chuyển đổi; thông báo công khai kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã vào quý IV của năm trước trong thời hạn 60 ngày.

2. Tiếp nhận, xử lý Bản đăng ký chuyển đổi; lập sổ theo dõi chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

3. Tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

¹² Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

¹³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

4. Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁴

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

Chính sách hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa và hỗ trợ cho người sản xuất lúa theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 42/2012/NĐ-CP tiếp tục được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

¹⁴ Điều 2, 3, 4 của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019 quy định như sau:

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.
2. Bãi bỏ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
3. Bãi bỏ khoản 7 Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai đã được bổ sung tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
4. Bãi bỏ Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn chi tiết Điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn chi tiết Điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, cây hàng năm và trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Việc sử dụng kinh phí hỗ trợ các hoạt động quy định tại Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa trước khi Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này thay thế Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 về quản lý và sử dụng đất trồng lúa và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 09/VBHN-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2019

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

PHỤ LỤC I¹⁵
MẪU BẢN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI
CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm.....

BẢN ĐĂNG KÝ
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn):.....

1. Tên tổ chức hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình:
2. Chức vụ người đại diện tổ chức:
3. Số CMND/Thẻ căn cước:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp
- Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (tổ chức)..... Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
4. Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....
5. Diện tích chuyển đổi... (m², ha), thuộc thửa đất số....., tờ bản đồ số
- khu vực, cánh đồng
6. Mục đích
 - a) Trồng cây hàng năm:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Tên cây trồng....., vụ
 - Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: Tên cây trồng....., vụ.....
 - Chuyển đổi từ đất lúa nương: Tên cây trồng
 - b) Trồng cây lâu năm:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Tên cây trồng....., năm

¹⁵ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

- Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: Tên cây trồng....., năm.....

- Chuyển đổi từ đất lúa nương: Tên cây trồng....., năm.....

c) Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:

- Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Loại thủy sản....., năm.....

- Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: Loại thủy sản....., năm.....

7. Cam kết thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi của địa phương và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

UBND CẤP XÃ TIẾP NHẬN

(Ký, họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/

HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC II¹⁶
MẪU THÔNG BÁO KHÔNG TIẾP NHẬN BẢN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN
(cấp xã, phường, thị trấn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày..... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc không tiếp nhận
Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

Căn cứ quy định tại Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn).....thông báo:

Không tiếp nhận đơn đăng ký chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa của..... (họ, tên người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, tổ chức);

Địa chỉ.....

Lý do không tiếp nhận:.....

Yêu cầu Ông/Bà/tổ chức..... thực hiện Thông báo này và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Người sử dụng đất;
- Lưu: VT.

¹⁶ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

PHỤ LỤC III¹⁷**BẢNG KÊ KHAI DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP***(Kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố:.....
(Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố, thị xã)

1. Tên cơ quan/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân kê khai:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Địa điểm thu hồi đất:.....

Vị trí/Địa điểm đất	Diện tích (m²)	Ghi chú
Vị trí 1: số thửa.....; số tờ bản đồ.....; xã (phường, TT).....; huyện (TP, TX).....		
Vị trí 1: số thửa.....; số tờ bản đồ.....; xã (phường, TT).....; huyện (TP, TX).....		
Vị trí 1: số thửa.....; số tờ bản đồ.....; xã (phường, TT).....; huyện (TP, TX).....		
.....		
Tổng cộng diện tích đất lúa chuyển đổi		

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố, thị xã xác định diện tích đất trồng lúa nước chuyển sang mục đích phi nông nghiệp để (tên cơ quan, tổ chức) làm căn cứ để thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC/
HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

¹⁷ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục III của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.



PHỤ LỤC IV¹⁸
MẪU DÀNH CHO CƠ QUAN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
XÁC ĐỊNH TIỀN BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA
(Kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / , ngày..... tháng..... năm.....
 V/v đề nghị xác định tiền
 bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh/thành phố:
 (Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố, thị xã)

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.... tháng.... năm của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố về mức thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Cơ quan, tổ chức..... (ghi rõ tên đơn vị) đề nghị xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa như sau:

1. Diện tích đất đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh (Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã) cho thuê (giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất) là:..... m²; trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước (đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm) nằm trong diện tích đất thuê (đất giao, đất chuyển mục đích sử dụng) là:..... m².

2. Số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đề nghị xác định là:..... đồng

Đề nghị Sở Tài chính tỉnh/thành phố (Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố, thị xã) xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa để..... (tên cơ quan, tổ chức) thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

¹⁸ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục IV của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

PHỤ LỤC V¹⁹
MẪU DÀNH CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH TIỀN
BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA
(Kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh/thành phố:.....
 (Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố, thị xã)

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày... tháng... năm của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố về mức thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Tôi tên là:.....

Số CMND:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Địa chỉ:..... Điện thoại:.....

Tôi đề nghị xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa như sau:

1. Diện tích đất được Ủy ban nhân dân tỉnh (Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã) cho thuê (giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất) là:..... m²; trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước (đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm) nằm trong diện tích đất thuê (đất giao, đất chuyển mục đích sử dụng) là:..... m².

2. Số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đề nghị xác định là:..... đồng

Đề nghị Sở Tài chính tỉnh/thành phố (Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố, thị xã) xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa để tôi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

¹⁹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục V của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

PHỤ LỤC VI²⁰
MẪU DÀNH CHO SỞ TÀI CHÍNH XÁC ĐỊNH
TIỀN BẢO VỆ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

UBND TỈNH.....
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / , ngày..... tháng..... năm.....
 V/v thông báo số tiền bảo
 vệ, phát triển đất trồng lúa

Kính gửi:..... (tên cơ quan/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân)

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND ngày.... tháng..... năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố về mức thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Sau khi xem xét hồ sơ do.....(tên cơ quan/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân) đề nghị, Sở Tài chính thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp của.....(tên cơ quan/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân) đối với diện tích đất chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước như sau:

1. Xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp:

Diện tích đất chuyên trồng lúa được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa là:..... m².

Giá đất nông nghiệp để tính tiền bảo vệ đất trồng lúa là:...../m².

Tổng số tiền bảo vệ đất trồng lúa phải nộp là:..... m² (diện tích) x..... đ/m² (giá đất) x tỷ lệ nộp (%) theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh = đồng (Bằng chữ:.....).

²⁰ Phụ lục này bổ sung theo quy định tại Phụ lục VI của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày văn bản này được ký,.....
(tên cơ quan/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân) có trách nhiệm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nêu trên vào ngân sách cấp tỉnh tại Kho bạc Nhà nước theo Tài khoản: 7111; Chương: là chương của đơn vị nộp tiền nếu có; tiểu mục: 4914. Sau thời hạn trên,..... (tên cơ quan/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân) sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Sở Tài chính thông báo để..... (tên cơ quan/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân) được biết và triển khai thực hiện./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục thuế tỉnh;
- Chi cục thuế huyện.....;
- Phòng TC-KH huyện.....;
- Lưu: VT.

PHỤ LỤC VII²¹

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA**
(Kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO**Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa**

STT	Loại cây trồng/thủy sản chuyển đổi	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)					Thời gian chuyển đổi (Vụ/năm)	Ghi chú
		Tổng	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	...		
I	Trồng cây hàng năm							
II	Trồng cây lâu năm							
III	Nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa							

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

²¹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục VII của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

PHỤ LỤC VIII²²
MẪU KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG
TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN...
(cấp xã)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm.....

KẾ HOẠCH
Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm.....

Căn cứ quy định tại Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn)..... thông báo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa như sau:

STT	Loại cây trồng/thủy sản chuyển đổi	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)					Thời gian chuyển đổi	Thuộc thửa đất/tờ bản đồ số	Khu vực, cánh đồng
		Tổng diện tích	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	...			
I	Trồng cây hàng năm								
								

²² Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại Phụ lục VIII của Nghị định số 62/2019/NĐ-CP, ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.

II	Trồng cây lâu năm								
								
III	Nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa								
								

....., ngày.....tháng....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ LẬP KẾ HOẠCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)